

**UNIT 9**  
**CITIES OF THE WORLD**  
 Các thành phố trên thế giới

**MỤC TIÊU – Objectives**

\* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

sử dụng các từ vựng liên quan đến chủ đề “Các thành phố trên thế giới”

\* **NGỮ ÂM** – Pronunciation

phát âm chính xác các âm /əʊ/ và /aɪ/ đứng riêng lẻ và trong ngữ cảnh

\* **NGỮ PHÁP** – Grammar

sử dụng so sánh nhất của tính từ dài để miêu tả thành phố và danh thắng

sử dụng thì hiện tại hoàn thành để nói về trải nghiệm

\* **KỸ NĂNG ĐỌC** – Reading skills

đọc tìm thông tin cụ thể trong các văn bản, bao gồm cả bưu thiếp

\* **KỸ NĂNG NÓI** – Speaking skills

nói về một số thành phố nổi tiếng trên thế giới và các trải nghiệm

\* **KỸ NĂNG NGHE** – Listening Skills

nghe lấy thông tin cụ thể bao gồm sự kiện và số liệu

\* **KỸ NĂNG VIẾT** – Writing skills

viết về một thành phố mà em đã từng đến thăm

**A – NGÔN NGỮ**

**LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM**

\* **TỪ VỰNG** – Vocabulary

<b>Africa</b>	/'æfrɪkə/	<i>n.</i>	Châu Phi	I had a great time on my trip to <b>Africa</b> . ( <i>Tôi đã có khoảng thời gian tuyệt vời trong chuyến đi tới châu Phi</i> )
<b>America</b>	/ə'merɪkə/	<i>n.</i>	Châu Mĩ	<b>America</b> consists of North and South American. ( <i>Châu Mĩ gồm có Bắc Mĩ và Nam Mĩ</i> )
<b>Antarctica</b>	/æn'ta:kτɪkə/	<i>n.</i>	Châu Nam Cực	In <b>Antarctica</b> , there is no sunshine between April and August. ( <i>Ở châu Nam Cực, không có ánh nắng mặt trời từ tháng 4 đến tháng 8</i> )
<b>Asia</b>	/'eɪʃə/	<i>n.</i>	Châu Á	<b>Asia</b> is the largest continent. ( <i>Châu Á là châu lục lớn nhất</i> )
<b>Australia</b>	/ɒ'streɪliə/	<i>n.</i>	Châu Úc	You can find exciting animals all over <b>Australia</b> . ( <i>Bạn có thể tìm thấy những con vật thú vị trên khắp châu Úc</i> )
<b>award</b>	/ə'wɔ:d/	<i>n, v.</i>	giải thưởng, trao giải thưởng	They gave him an <b>award</b> for his hard work. ( <i>Họ trao thưởng cho anh ấy vì sự chăm chỉ của mình</i> )
<b>common</b>	/'kɒmən/	<i>adj.</i>	phổ biến, thông dụng	It's <b>common</b> in Western countries to tip waiters. ( <i>Cho những người bồi bàn tiền boa là việc thông dụng ở các nước phương Tây</i> )
<b>continent</b>	/'kɒntɪnənt/	<i>n.</i>	châu lục	People believe there are 6 <b>continents</b> in the world. ( <i>Người ta tin rằng trên thế giới có 6 châu lục</i> )
<b>creature</b>	/'kri:tʃə(r)/	<i>n.</i>	sinh vật, tạo vật	There're various <b>creatures</b> in the wood. ( <i>Có rất nhiều sinh vật ở trong rừng</i> )
<b>design</b>	/dɪ'zain/	<i>n, v.</i>	thiết kế	We are <b>designing</b> a poster. ( <i>Chúng tôi đang thiết kế một tấm áp phích</i> )
<b>Europe</b>	/'juərəp/	<i>n.</i>	châu Âu	He comes from <b>Europe</b> . ( <i>Anh ta đến từ châu Âu</i> )
<b>journey</b>	/'dʒɜ:nɪ/	<i>n.</i>	chuyến đi	Have a safe <b>journey</b> ! ( <i>Chúc bạn có một chuyến đi an toàn nhé!</i> )

<b>landmark</b>	/'lændma:k/	<i>n.</i>	danh thắng (trong thành phố)	I want to visit some <b>landmarks</b> in the city ( <i>Tôi muốn ghé thăm một số danh thắng trong thành phố</i> )
<b>lovely</b>	/'lʌvli/	<i>adj.</i>	đáng yêu	The bear in the movie is <b>lovely</b> . ( <i>Chú gấu trong bộ phim thật dễ thương</i> )
<b>palace</b>	/'pæləs/	<i>n.</i>	cung điện	They are restoring an old royal <b>palace</b> . ( <i>Họ đang phục hồi một cung điện hoàng gia cổ</i> )
<b>popular</b>	/'pɒpjələ(r)/	<i>adj.</i>	nổi tiếng, phổ biến	His posts are <b>popular</b> on the Internet. ( <i>Những bài đăng của anh ta rất nổi tiếng trên mạng</i> )
<b>postcard</b>	/'pəʊstka:d/	<i>n.</i>	bưu thiếp	My brother sends <b>postcards</b> to me every week. ( <i>Anh tôi gửi bưu thiếp cho tôi mỗi tuần</i> )
<b>symbol</b>	/'sɪmbəl/	<i>n.</i>	biểu tượng	The dove is a <b>symbol</b> of peace in many different cultures. ( <i>Bồ câu là một biểu tượng của hòa bình trong nhiều nền văn hóa khác nhau</i> )
<b>tower</b>	/'taʊə(r)/	<i>n.</i>	tháp	Paris is well-known for the Eiffel <b>Tower</b> . ( <i>Paris nổi tiếng với tháp Ép-phen</i> )
<b>UNESCO world Heritage</b>	/ju: 'neskəʊ wɜ:ld herɪtɪdʒ /	<i>n.</i>	di sản thế giới được UNESCO công nhận	Ha Long Bay is a <b>UNESCO World Heritage</b> and a popular travel destination. ( <i>Vịnh Hạ Long là di sản thế giới được UNESCO công nhận và là một điểm đến du lịch nổi tiếng</i> )
<b>well-known</b>	/'wel 'nəʊn/	<i>adj.</i>	nổi tiếng	She is a <b>well-known</b> actress. ( <i>Cô ấy là một nữ diễn viên nổi tiếng</i> )

## NGỮ ÂM

### Pronunciation

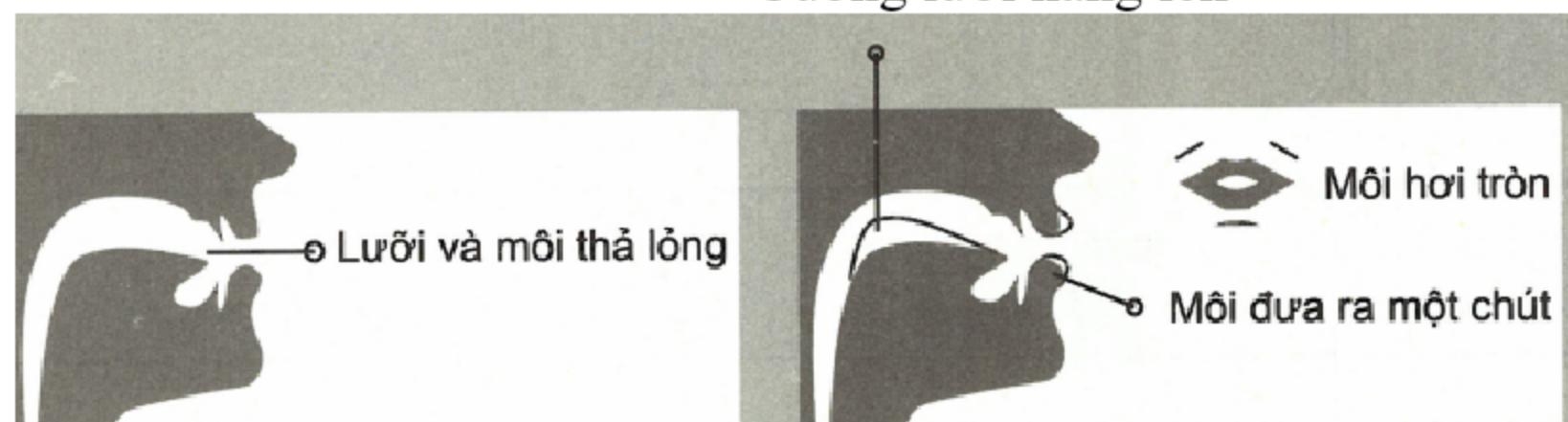
#### 1. CÁCH PHÁT ÂM NGUYÊN ÂM ĐÔI /əʊ/

##### CÁCH PHÁT ÂM

##### VÍ DỤ

Để phát âm nguyên âm đôi /əʊ/, ta cần lần lượt phát âm âm /ə/ rồi đến âm /ʊ/

Cuống lưỡi nâng lên



- \* cold /kəʊld/ (adj.): lạnh
- \* folder /'fəʊldə(r)/ (n.): thư mục

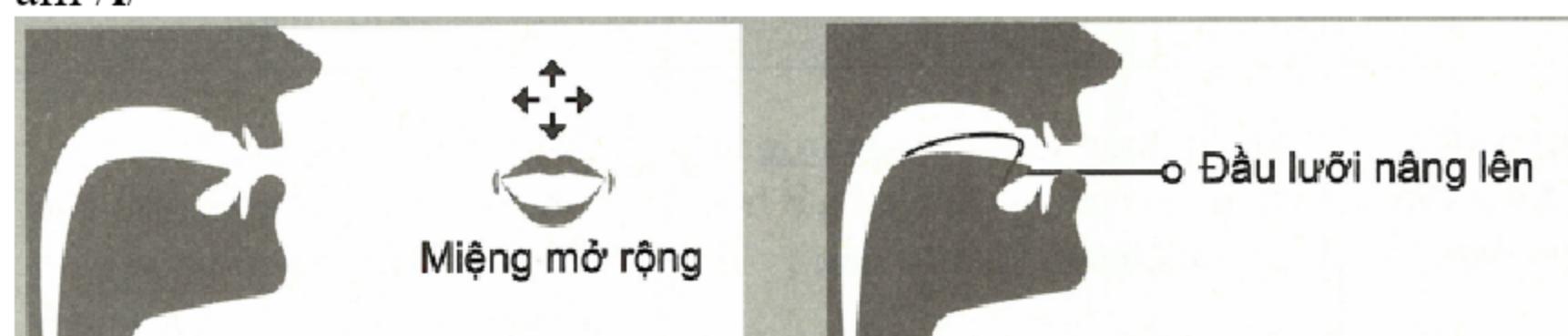
\* Miệng mở tự nhiên, lưỡi đặt ở độ cao trung bình, phát âm âm /ə/

\* Từ từ kéo lưỡi về phía sau và tròn môi để phát âm âm /ʊ/

#### 2. CÁCH PHÁT ÂM NGUYÊN ÂM ĐÔI /aɪ/

##### CÁCH PHÁT ÂM

Để phát âm nguyên âm đôi /aɪ/, ta cần lần lượt phát âm âm /a:/ rồi đến âm /ɪ/



\* Miệng mở rộng, lưỡi hạ thấp và phát âm âm /a:/

##### VÍ DỤ

- \* five /faɪv/ (n.): số 5
- \* sunshine /'sʌnʃain/ (n.): ánh nắng mặt trời

\* Từ từ nâng quai hàm lên một chút, miệng hép dần và phát âm âm /ɪ/

## NGỮ PHÁP

### Grammar

#### 1. SO SÁNH NHẤT CỦA TÍNH TỪ DÀI (SUPERLATIVES OF LONG ADJECTIVES)

##### a. Tính từ ngắn

- Tính từ có 1 âm tiết

- Tính từ có 2 âm tiết tận cùng là -y

##### b. Tính từ dài

- Tính từ có 2 âm tiết không tận cùng bằng -y

- Tính từ có 3 âm tiết trở lên

##### c. Dạng so sánh nhất của tính từ dài

**The most + tính từ dài**

##### Ví dụ:

- hot (*nóng*)
- sweet (*ngọt*)

##### Ví dụ:

- busy (*bận rộn*)
- noisy (*ồn ào*)

##### Ví dụ:

- modern (*hiện đại*)
- peaceful (*yên bình*)

##### Ví dụ:

- comfortable (*thoải mái*)
- convenient (*tiện lợi*)

#### 2. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (THE PRESENT PERFECT)

##### a. Cách dùng

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn tả trải nghiệm.

##### Ví dụ:

- Tokyo is **the most crowded** city in the world.  
(*Tokyo là thành phố đông đúc nhất trên thế giới.*)
- Hongkong is **the most expensive** city in the world. (*Hồng-Kông là thành phố đắt đỏ nhất trên thế giới.*)

##### Ví dụ:

I **have been** to New York twice.  
(*Tôi đã từng tới New York hai lần.*)

##### b. Cấu trúc

<b>Dạng khẳng định</b> (Affirmative form)	<b>S + have/ has + p.p.</b>	He <b>has seen</b> that movie. ( <i>Anh ta đã xem bộ phim đó rồi.</i> )
<b>Dạng phủ định</b> (Negative form)	<b>S + haven't/ hasn't + p.p.</b>	He <b>hasn't seen</b> that movie. ( <i>Anh ta chưa xem bộ phim đó.</i> )
<b>Dạng nghi vấn</b> (Interrogative form)	<b>Have/ Has + S + p.p.?</b>	<b>Has he seen</b> that movie? ( <i>Anh ta đã xem bộ phim đó chưa?</i> )

<b>Trả lời câu hỏi Có/ Không</b> (Yes/ No response)	<b>Yes, S have/ has.</b>	Yes, he has. ( <i>Rồi.</i> )
	<b>No, S haven't/ hasn't</b>	No, he hasn't. ( <i>Chưa</i> )

### c. Dấu hiệu

\* ever (đã từng)

\* never (chưa từng)

### Ví dụ:

Sydney is the most peaceful city I **have ever visited**.  
(*Sydney là thành phố bình yên nhất tôi từng ghé thăm.*)

### Ví dụ:

I've **never seen** these strange creatures.  
(*Tôi chưa từng thấy những sinh vật lạ này.*)

## BÀI TẬP VẬN DỤNG

### TỪ VỰNG (VOCABULARY)

#### I – Choose the best option to complete each of the following sentences.

E.g: The Rock of Gibraltar is one of Europe's most famous \_\_\_\_\_.

- A. landmarks      B. continents      C. musicals      D. poems  
 1. In some cities, the government decides the \_\_\_\_\_ of new buildings.  
 A. poems      B. designs      C. art      D. musicals
2. The city of Quito is one of the UNESCO World \_\_\_\_\_ Sites in Ecuador.  
 A. Heritage      B. Palace      C. Museum      D. Award
3. In some parts of Asia and Africa, milk is not a \_\_\_\_\_ drink. Not many people enjoy it.  
 A. well-known      B. peaceful      C. crowded      D. popular
4. She had a two-hour train \_\_\_\_\_ from Huddersfield to London.  
 A. journey      B. programme      C. adventure      D. postcard
5. Everybody clapped when Chris received the first \_\_\_\_\_ in the contest.  
 A. award      B. creature      C. tower      D. symbol
6. I don't like the \_\_\_\_\_ of my bedroom in our new house.  
 A. design      B. postcard      C. symbol      D. continent
7. I had a \_\_\_\_\_ time with my family in Nha Trang. What I loved the most were its beautiful beaches.  
 A. common      B. well-known      C. popular      D. lovely
8. Charles sent \_\_\_\_\_ of places of interest in this city to his family and friends.  
 A. postcards      B. letters      C. portraits      D. reports
9. The Statue of Liberty is a famous \_\_\_\_\_ of America.  
 A. design      B. award      C. creature      D. symbol
10. Asia is one of the seven \_\_\_\_\_ in the world.  
 A. landmarks      B. continents      C. palaces      D. towers
11. Barcelona is \_\_\_\_\_ for its beautiful beaches.  
 A. common      B. well-known      C. historic      D. lovely
12. \_\_\_\_\_ is the coldest, windiest and driest continent.  
 A. Asia      B. Africa      C. Antarctica      D. Europe
13. I will send you a \_\_\_\_\_ as soon as I get there.  
 A. musical      B. postcard      C. heritage      D. journey
14. Walking is a \_\_\_\_\_ form of exercise in Britain. You can see a lot of people walking on the street,  
 A. boring      B. expensive      C. popular      D. well-known
15. The \_\_\_\_\_ *Beauty and the Beast* opened on Broadway at the Palace Theatre on April 18, 1994.  
 A. award      B. letter      C. musical      D. journey
16. Eiffel Tower is the most famous \_\_\_\_\_ of Paris.  
 A. landmark      B. creature      C. palace      D. award

#### II - Complete the following sentences using the given words in the box. There is ONE extra word.

creatures	landmark	tower	design
continents	common	cities	well-known

E.g.: *Asia and Africa are the two biggest continents* \_\_\_\_\_.

1. Many of the world's \_\_\_\_\_ have populations of more than five million.

2. The architect made some changes to the \_\_\_\_\_ of the new park.  
 3. English is one of the most \_\_\_\_\_ languages all over the world.  
 4. Sydney Opera House is probably the most famous \_\_\_\_\_ in Australia.  
 5. There are plenty of living \_\_\_\_\_ in Cue Phuong National Park.  
 6. Tokyo Skytree in Japan is the tallest \_\_\_\_\_ in the world.

## NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

### I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

E.g. : A. ring	<input checked="" type="radio"/> B. ninth	C. fit	D. racing
1. A. UNESCO	<input type="radio"/> B. control	C. wardrobe	D. microwave
2. A. serious	B. curious	C. organise	D. audience
3. A. remote	B. sporty	C. memorial	D. torch
4. A. musical	B. windsurfing	C. time	D. rubbish
5. A. family	B. sky	C. lucky	D. city
6. A. reliable	B. diverse	C. island	D. equipment
7. A. Africa	B. right	C. quiet	D. design
8. A. poster	B. postcard	C. common	D. window
9. A. shy	B. lovely	C. dry	D. July
10. A. judo	B. Holland	C. popular	D. modern
11. A. local	B. boat	C. Europe	D. remote
12. A. sitcom	B. exciting	C. universe	D. stupid
13. A. confident	B. zodiac	C. poem	D. pagoda
14. A. recycling	B. laundry	C. electricity	D. comedy
15. A. convenient	B. durian	C. memorial	D. dislike

### II - Find all the words with /əʊ/ và /aɪ/ sounds in the dialogue to complete the table below.

**Anna:** I went to Hawaii on vacation.

**Bella:** Did you like it?

**Anna:** I loved it! I want to live there.

**Bella:** What did you like?

**Anna:** The island is so green, and the water is so blue.

**Bella:** Did you go swimming?

**Anna:** I went to the beach every day. I also had a boat trip to some islands. **Bella:** How was the weather?

**Anna:** It was hot and sunny every day.

**Bella:** What did you do at night?

**Anna:** At night I went out to eat. The food was delicious!

**Bella:** People who live in Hawaii are lucky.

/əʊ/	/aɪ/
E.g: so	E.g: Hawaii

## NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

### I – Choose the best option to complete each of the following sentences

E.g: Lucy \_\_\_\_\_ milk tea in this shop several times.

A. is buying	<input checked="" type="radio"/> B. has bought	C. buys	D. will buy	
1. Jakarta is one of _____ cities in the world.	<input type="radio"/> A. the pollutedest	B. the most polluted	C. the polluteder	D. the more polluted
2. London has _____ quality of life in the UK.	A. the most high	B. the more high	C. the highest	D. the higher
3. My younger sister is _____ person in my family.	A. the clumsiest	B. the most clumsy	C. the clumsier	D. the more clumsy
4. World War II is one of _____ events in history.	A. the more terrible	B. the terribler	C. the most terrible	D. the terriblest
5. Football is _____ sport all over the world.	A. the excitingest	B. the more exciting	C. the excitinger	D. the most exciting
6. I _____ to the Temple of Literature in Hanoi twice.	A. am	B. was	C. will	D. have been

7. Has she ever \_\_\_\_\_ to the cinema alone?  
 A. being                      B. was                      C. been                      D. is
8. I \_\_\_\_\_ the book Sherlock Holmes a few years ago, but I \_\_\_\_\_ the movie.  
 A. read - have never watched              B. read - have never watch  
 C. readed - have never watched              D. readed - have never watch
9. Has he been to Malaysia and Singapore? - \_\_\_\_\_.  
 A. Yes, he does.              B. Yes, he did.              C. Yes, he has.              D. Yes, he is
10. I \_\_\_\_\_ Thailand three years ago. I \_\_\_\_\_ to any other countries so far.  
 A. visited - haven't been              B. have visited - haven't bee  
 C. visited - wasn't                      D. have visited – wasn't
11. It is \_\_\_\_\_ cake I have ever tasted.  
 A. the most delicious              B. the more delicious              C. most delicious              D. the more delicious
12. Anna is \_\_\_\_\_ girl in my class.  
 A. the most pretty                      B. the more pretty                      C. the pretties                      D. the prettier
13. My room is \_\_\_\_\_ room in the house.  
 A. the most messy                      B. the messiest                      C. the more messy                      D. the messier
14. Indonesia is \_\_\_\_\_ nation in Southeast Asia.  
 A. more crowded                      B. the more crowded                      C. most crowded                      D. the most crowded
15. That is \_\_\_\_\_ joke I have ever heard.  
 A. the most funny                      B. more funny                      C. funnier                              D. the funniest
16. New York City is \_\_\_\_\_ city in the United States.  
 A. the populaest                      B. the most popular                      C. more popular                              D. the populaest
17. Real Madrid is one of \_\_\_\_\_ football teams in the world.  
 A. the most successful              B. the successfulest                      C. more sucessful                      D. sucessfuler
18. Childhood is \_\_\_\_\_ time of a person's life.  
 A. the most happy                      B. more happy                      C. the happiest                              D. happier
19. London has some of \_\_\_\_\_ buildings in Europe.  
 A. the historicest                      B. historicer                              C. more historic                              D. the most historic
20. According to the Global Peace Index 2018, Iceland was \_\_\_\_\_ country in the world.  
 A. more peaceful                      B. peacefuller                              C. the most peaceful                      D. the peacefullest

## II- Choose the underlined part which needs correction.

Eg.: My brother has sang 10 songs without feeling tired.

- A. My                      B. sang                      C. songs                              D. feeling → sung
1. Ao Yon Beach is one of the more quiet beaches in Phuket, Thailand.  
 A. is                      B. the more quiet              C. beaches                              D. in
2. Have you ever thinking about a trip to the blue village Santorini in Greece?  
 A. Have                      B. thinking                      C. to                                      D. in
3. It is the easiest and the convenientiest way to the museum.  
 A. It                      B. easiest                      C. the convenientiest                      D. to
4. Pig racing is funniest show I have ever watched.  
 A. racing                      B. funniest                      C. have                                      D. watched
5. My best friend has came to my house many times.  
 A. best                      B. came                      C. my                                      D. times
6. - How many times did you have breakfast in that restaurant? - Twice.  
 A. How many                      B. times                      C. did you have                      D. in
7. I tasted Italian food. It was so amazing.  
 A. tasted                      B. Italian                      C. was                                      D. amazing
8. John and Lily are most intelligent students in my class.  
 A. are                      B. most intelligent              C. students                              D. in
9. I visit Buckingham Palace and Sherlock Holmes Museum once.  
 A. I                      B. visit                      C. and                                      D. once
10. What is the most happy moment of your life?  
 A. is                      B. the most happy              C. moment                              D. of

## III - Complete the following sentences using the superlative form.

E.g.: It is a very interesting book. It is the most interesting book in the shelves.

1. Tokyo is a very expensive city. It is \_\_\_\_\_ in Japan.
2. Russia is a very large country. It is \_\_\_\_\_ in the world.
3. Milan Cathedral is a very famous landmark. It is \_\_\_\_\_ in Italy.
4. That day was a very happy day. It was \_\_\_\_\_ in my life.
5. Summer is a very busy time for me. It is \_\_\_\_\_ of the year.
6. The restaurant has very delicious seafood. It has \_\_\_\_\_ in the city.

**IV - Complete the following sentences using the structure: “one of + a superlative + noun”.**

E.g.: The city is very polluted. It is one of the most polluted cities in our country.

1. Maldives is a very famous beach. It is \_\_\_\_\_ in the world.
2. Mia is a very creative student. She is \_\_\_\_\_ in my class.
3. This dress is very lovely. It is \_\_\_\_\_ in my wardrobe.
4. The film was so thrilling. It is \_\_\_\_\_ I have ever seen.
5. That game show is very funny. It is \_\_\_\_\_ on TV now.
6. Flu is a very common disease. It is \_\_\_\_\_ in the winter.

**V- Use present perfect tense to complete each of the following sentences with the cues given.**

E.g.: I/ never/ be/ to Antarctica.

→ I have never been to Antarctica.

1. They/ never/ sing/ in front of/ class.

→ \_\_\_\_\_

2. She/ eat octopus/ many times.

→ \_\_\_\_\_

3. My brother/ cook/ breakfast/ several times.

→ \_\_\_\_\_

4. you/ try/ skiing?

→ \_\_\_\_\_

5. She/ never/ see/ the movie Zootopia.

→ \_\_\_\_\_

6. I/ never/ sleep/ my sister's room.

→ \_\_\_\_\_

7. He/ not/ meet/ my parents.

→ \_\_\_\_\_

8. you/ ever/ be/ late/ for school?

→ \_\_\_\_\_

9. you/ read/ the book “The Alchemist”?

→ \_\_\_\_\_

10. They/ never/ visit/ Da Nang.

→ \_\_\_\_\_

**B. KỸ NĂNG**

**DO YOU KNOW?  
COOBER PEDY - AUSTRALIA**

This whole town exists underground! Established in 1915 as an opal-mining town (and is still the biggest opal mine in the world), miners soon realized that it's easier to remain underground since the temperatures above ground would reach 125 Fahrenheit (51 Centigrade)!

The town has underground stores, churches, galleries and even the world's first star underground hotel! Oh, and if you were wondering what is the origin of the town's name, it comes from the aboriginal "Kupa-Piti" meaning "Whiteman's Hole"

**KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)**

**I - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.**

Edinburgh is the capital of Scotland and it is located in central eastern Scotland. Thanks to its spectacular rocks, rustic buildings and a huge collection of medieval and classic architecture, it is one of the most beautiful cities in Europe. Scottish people called it Auld Reekie, Edina, Athens of the North and Britain's other Eye.

Edinburgh is a city with a **fantastic** position. The view falls on all sides - green hills, the hint of the blue sea, the shape of the buildings and the red cliffs. It is a city that calls you to explore it by foot - narrow streets, passageways, stairs and hidden church yards on every step will pull you away from the main streets. With its charming beauty, the city is one of the most popular tourist destinations in the UK.

(Scotland Info Guide)

1. Which of the following statement is NOT true about Edinburgh?  
A. It is the capital of Scotland.  
B. It is located in central southern Scotland.  
C. It is one of the most beautiful cities in Europe.  
D. It is called "Athens of the North".
2. What makes Edinburgh one of the most beautiful cities in Europe?  
A. Its nature      B. Its weather      C. Its seasides      D. Its architecture
3. The word "**fantastic**" in line 4 means \_\_\_\_\_.  
A. extremely good      B. easy to find      C. not far away      D. important in history
4. Which of the following views does NOT belong to Edinburgh?  
A. Green hills      B. River boat-restaurants  
C. The red cliffs      D. The shape of buildings
5. According to the passage, what can you explore by foot in Edinburgh?  
A. Narrow streets, the ancient tower, stairs and old cottages.  
B. Passageways, stairs, hills and hidden church yards.  
C. Narrow streets, passageways, stairs and hidden church yards.  
D. Narrow streets, passageways, parks and museums.

**II - Read the following passage and decide whether the statements are True (T) or False (F).**

Chicago is the third largest city in the United States. Over three million people live in the two hundred and twenty five mile area of Chicago.

The world's first skyscraper was constructed in Chicago in 1885. Today, some of the world's tallest and most famous skyscrapers are found in the city. Located In the heart of the city Is the one hundred and ten story Sears Tower, which is among the most famous skyscrapers ever built.

Chicago is often called "The Windy City". It is assumed that this is due to the City's weather, but in the 1990s 11 major U.S. cities outranked Chicago for average annual wind speed.

(teach-nology.com)

1. There are three cities in the United States larger than Chicago.
2. The population of Chicago is over three million.
3. Chicago is home to almost all the world's tallest skyscrapers.
4. The Sears Tower Is located In the middle of Chicago.
5. The Sears Tower is a 110-story skyscraper.
6. Chicago is the windiest City in the United States.

**KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)**

**I - Listen to a talk about Venice and choose the correct answer to each of the following questions.**

1. About \_\_\_\_\_ people live In Venice.  
A. 7,500      B. 75,000  
C. 70,500      D. 7,050
2. People in Venice walk or travel by \_\_\_\_\_.  
A. boat      B. car  
C. ship      D. bike
3. Tourists visit Venice in \_\_\_\_\_.  
A. at Easter      B. in February  
C. in June      D. Both A & B are correct
4. Which statement is TRUE?  
A. Venice is a large city.  
B. All people working in Venice live in Mestre.  
C. Tourism plays an important role in Venice.  
D. People go swimming in the canals.

**II - Listen again. Fill in the blanks with ONE appropriate word.**

1. Mestre is a modern \_\_\_\_\_ city.
2. There are many art galleries and old \_\_\_\_\_.
3. The Vogalonga is a popular festival in \_\_\_\_\_.
4. People talk in \_\_\_\_\_ and eat local food in restaurants.

### KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

**Talk about a city In the world you would like to visit.**

You can use the following question as cues:

- What city is it? Where is it?
- What is it like?
- Why would you like to visit it?

**Useful languages:**

Useful vocabulary	Useful structures
<ul style="list-style-type: none"> <li>• famous landmarks</li> <li>• nice weather</li> <li>• untouched nature</li> <li>• ancient architecture</li> <li>• beautiful landscapes</li> <li>• history</li> <li>• art</li> <li>• culture</li> <li>• exploration</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• I want to talk about the city I want to visit, it is ...</li> <li>• The city that I always want to visit is ...</li> <li>• As far as I know, it is ...</li> <li>• The city is well-known for its ...</li> <li>• Because of + N, I would like to visit the city someday.</li> <li>• I hope I will have a chance to visit the city in the future because ...</li> </ul>

**Complete the notes:**

Structures of the talk	Your notes
What city is it? Where is it?	_____
How is the city?	_____
Why would you like to visit it?	_____

**Now you try!**

**Give your answer using the following cues. You should speak for 1-2 minutes.**

1. I want to talk about the city I want to visit, it is ...
2. As far as I know, it is ...
3. Because of + N, I would like to visit the city someday

**Now you tick!**

**Did you ...**

- answer all the questions in the task?
- give some details to each main point?
- speak slowly and fluently with only some hesitation?
- use vocabulary wide enough to talk about the topic?
- use various sentence structures (simple, compound, complex) accurately?
- pronounce correctly (vowels, consonants, stress, intonation)?

**Let's compare!**

Finally, compare with the sample answer on page 167.

### KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

**I- Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and use other words in addition to the cues to complete the sentences.**

1. I/ visit/ many cities/ Vietnam.

→ \_\_\_\_\_

2. Nha Trang/ most/ beautiful/ city/I/ ever/ visit.

→ \_\_\_\_\_

---

3. Sa Pa/ well-known/ for/ beautiful/ rice terraces.

→

4. I/ visit/ night market/ enjoy/ local food/ when/I/ go/ Da Lat/ last month.

→

5. It/ such/ modern/ fantastic/ city.

→

**II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about a city you have visited in your country. You can use the following questions as cues:**

- What was the city?
- How was the city?
- What did you do there?

---

---

---

---

---

---

---

## ĐÁP ÁN

### A. NGÔN NGỮ

#### TỪ VỰNG (VOCABULARY)

I - Choose the best option to complete the following sentences.

Đáp án: B. designs

Giải thích:

- A. poems (*n.*): bài thơ      B. designs (*n.*): thiết kế  
C. art (*n.*): nghệ thuật      D. musicals (*n.*): vở nhạc kịch

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** In some cities, the government decides the designs of new buildings (*Ở một số thành phố, chính phủ quyết định việc thiết kế những tòa nhà mới.*)

2. Đáp án: A. Heritage

Giải thích:

- A. Heritage (*n.*): Di sản      B. Palace (*n.*): Cung điện  
C Museum (*n.*): Bảo tàng      D. Award (*n.*): Giải thưởng

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** The city of Quito is one of the UNESCO World Heritage Sites in Ecuador. (*Thành phố Quito là một trong những di sản thế giới được UNESCO công nhận ở Ecuador.*)

3. Đáp án: D. popular

Giải thích:

- A. well-known (*adj.*): nổi tiếng      B. peaceful (*adj.*): yên bình  
C. crowded (*adj.*): đông đúc      D. popular (*adj.*): phổ biến

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** In some parts of Asia and Africa, milk is not a popular drink. Not many people enjoy it. (*Ở một số vùng của châu Á và châu Phi, sữa không phải là thức uống phổ biến. Không nhiều người thích nó.*)

4. Đáp án: A. journey

Giải thích:

- A. journey (*n.*): chuyến đi      B. programme (*n.*): chương trình  
C. adventure (*n.*): cuộc phiêu lưu      D. postcard (*n.*): bưu thiếp

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** She had a two-hour train journey from Huddersfield to London. (*Cô ấy đã có một chuyến đi tàu hai tiếng từ Huddersfield đến Luân Đôn.*)

5. Đáp án: A. award

Giải thích:

- A. award (*n.*): giải thưởng      B. creature (*n.*): sinh vật  
C. tower (*n.*): tòa tháp      D. symbol (*n.*): biểu tượng

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Everybody clapped when Chris received the first award in the contest. (*Tất cả mọi người đã vỗ tay khi Chris nhận được giải nhất trong cuộc thi.*)

6. Đáp án: A. design

Giải thích:

- A. design (*n.*): thiết kế      B. postcard (*n.*): tấm bưu thiếp  
C. symbol (*n.*): biểu tượng      D. continent (*n.*): châu lục

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** I don't like the design of my bedroom in our new house. (*Tôi không thích thiết kế phòng ngủ của tôi ở ngôi nhà mới của chúng tôi.*)

7. Đáp án: D. lovely

Giải thích:

- A. common (*adj.*): thông dụng      B. well-known (*adj.*): nổi tiếng  
C. popular (*adj.*): phổ biến      D. lovely (*a.*): thú vị

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** I had a lovely time with my family in Nha Trang. What I loved the most were its beautiful beaches.

(Tôi có một khoảng thời gian thú vị với gia đình tôi ở Nha Trang. Điều tôi thích nhất là những bãi biển đẹp.)

**8. Đáp án:** A. postcards

**Giải thích:**

- |                                  |                              |
|----------------------------------|------------------------------|
| A. postcards (n.): bưu thiếp     | B. letters (n.): thư         |
| C. portraits (n.): ảnh chân dung | D. reports (n.): bản báo cáo |

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Charles sent postcards of places of interest in this city to his family and friends. (Charles đã gửi những tấm bưu thiếp về danh lam thắng cảnh ở thành phố này cho gia đình và bạn bè.)

**9. Đáp án:** D. symbol

**Giải thích:**

- |                            |                            |
|----------------------------|----------------------------|
| A. design (n.): thiết kế   | B. award (n.): giải thưởng |
| C. creature (n.): sinh vật | D. symbol (n.): biểu tượng |

Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** The statue of Liberty is a famous symbol of America. (Tượng nữ thần Tự do là một biểu tượng nổi tiếng của nước Mỹ.)

**10. Đáp án:** B. continents

**Giải thích:**

- |                               |                              |
|-------------------------------|------------------------------|
| A. landmarks (n.): danh thắng | B. continents (n.): châu lục |
| C. palaces (n.): cung điện    | D. towers (n.): tòa tháp     |

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Asia is one of the seven continents in the world. (Châu Á là một trong bảy châu lục của thế giới.)

**11. Đáp án:** B. well-known

**Giải thích:**

- |  |                                 |
|--|---------------------------------|
| A. common (adj.): phổ biến                   | B. well-known (adj.): nổi tiếng |
| C. historic (adj.): quan trọng trong lịch sử | D. lovely (adj.): đáng yêu      |

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Barcelona is well-known for its beautiful beaches. (Barcelona nổi tiếng với những bãi biển đẹp.)

**12. Đáp án:** C. Antarctica

**Giải thích:**

- |                                  |                          |
|----------------------------------|--------------------------|
| A. Asia (n.): châu Á             | B. Africa (n.): châu Phi |
| C. Antarctica (n.): châu Nam Cực | D. Europe (n.): châu Âu  |

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Antarctica is the coldest, windiest and driest continent. (Châu Nam Cực là châu lục lạnh nhất, nhiều gió nhất và khô nhất.)

**13. Đáp án:** B. postcard

**Giải thích:**

- |                               |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|
| A. musical (n.): vở nhạc kịch | B. postcard (n.): bưu thiếp |
| C. heritage (n.): di sản      | D. journey (n.): chuyến     |

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** I will send you a postcard as soon as I get there. (Tôi sẽ gửi cho bạn một tấm bưu thiếp ngay khi tôi đến đó.)

**14. Đáp án:** C. popular

**Giải thích:**

- |                             |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|
| A. boring (adj.): nhảm chán | B. expensive (adj.): đắt đỏ   |
| C. popular (adj.): phổ biến | D. well-known (v.): nổi tiếng |

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Walking is a popular form of exercise in Britain. You can see a lot of people walking on the street. (Đi bộ là một hình thức tập thể dục phổ biến ở Anh. Bạn có thể nhìn thấy rất nhiều người đi bộ trên đường.)

**15. Đáp án:** C. musical

**Giải thích:**

- A. award (*n.*): giải thưởng  
 C. musical (*n.*): vở nhạc kịch  
 Xét về nghĩa, phương án c phù hợp nhất.
- B. letter (*n.*): lá thư  
 D. journey (*n.*): chuyến đi

**Dịch nghĩa:** The musical Beauty and the Beast opened on Broadway at the Palace Theatre on April 18, 1994. (*Vở nhạc kịch Người đẹp và quái vật mở ở Broadway tại Nhà hát Cung điện vào ngày 18 tháng 4 năm 1994.*)

#### 16. Đáp án: A. landmark

**Giải thích:**

- A. landmark (*n.*): danh thắng  
 C. palace (*n.*): cung điện  
 Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.
- B. creature (*n.*): sinh vật  
 D. award (*n.*): giải thưởng

**Dịch nghĩa:** Eiffel Tower is the most famous landmark of Paris. (*Tháp Ép-phen là danh thắng nổi tiếng nhất ở Pa-ri.*)

#### II - Complete the following sentences using the given words in the box. There is ONE extra word.

##### 1. Đáp án: cities

**Giải thích:** Trước vị trí cần điền là danh từ có sở hữu cách “world’s” nên ta cần một danh từ. Dựa vào nghĩa của câu, danh từ “cities” (thành phố) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Many of the world’s cities have populations of more than five million. (*Nhiều thành phố trên thế giới có dân số trên 5 triệu người.*)

##### 2. Đáp án: design

**Giải thích:** Trước vị trí cần điền là mạo từ “the” nên ta cần một danh từ. Dựa vào nghĩa của câu, danh từ “design” (thiết kế) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** The architect made some changes to the design of the new park. (*Kiến trúc sư đã tạo ra một số thay đổi trong bản thiết kế của công viên mới.*)

##### 3. Đáp án: common

**Giải thích:** Sau vị trí cần điền là danh từ “languages” nên ta cần một tính từ. Dựa vào nghĩa của câu, tính từ “common” (thông dụng) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** English is one of the most common languages all over the world. (*Tiếng Anh là một trong những ngôn ngữ thông dụng nhất trên thế giới.*)

##### 4. Đáp án: landmark

**Giải thích:** Trước vị trí cần điền là tính từ “famous” nên ta cần một danh từ. Dựa vào nghĩa của câu, danh từ “landmark” (địa danh) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Sydney Opera House is probably the most famous landmark in Australia. (*Nhà hát Opera Sydney có lẽ là địa danh nổi tiếng nhất ở Úc.*)

##### 5. Đáp án: creatures

**Giải thích:** Trước vị trí cần điền là tính từ “living” nên ta cần một danh từ. Dựa vào nghĩa của câu, danh từ “creatures” (sinh vật) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** There are plenty of living creatures in Cuc Phuong National Park. (*Có rất nhiều sinh vật sống trong Vườn Quốc gia Cúc Phương.*)

##### 6. Đáp án: tower

**Giải thích:** Trước vị trí cần điền là tính từ ở dạng so sánh nhất “the tallest” nên ta cần một danh từ. Dựa vào nghĩa của câu, danh từ “tower” (tòa tháp) là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Tokyo Skytree in Japan is the tallest tower in the world. (*Tokyo Skytree ở Nhật Bản là tòa tháp cao nhất thế giới.*)

#### NGỮ ÂM (PRONUNCIATION)

#### I - Choose the word which has the underlined part pronounced differently.

##### 1. Đáp án: D. microwave

**Giải thích:** microwave /'maɪkrəweɪv/ có “o” được phát âm là /ə/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

- A. UNESCO /ju: 'neskəʊ/  
 B. control /kən'trəʊl/  
 C. wardrobe /'wɔ:d्रəʊb/

##### 2. Đáp án: C. organise

**Giải thích:** organise /'ɔ:gənaɪz/ có “i” được phát âm là /ai/, các phương án còn lại có “i” được phát âm là /ɪ/.

- A. serious /'sɪəriəs/  
 B. curious /'kjʊəriəs/  
 D. audience /'ɔ:diəns/

### 3. Đáp án: A. remote

**Giải thích:** remote /rɪ'məʊt/ có “o” được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /ɔ:/.

A. sporty /'spɔ:tɪ/      C. memorial /mə'mɔ:riəl/

D. torch /tɔ:tʃ/

### 4. Đáp án: C. time

**Giải thích:** time /taɪm/ có “i” được phát âm là /ai/, các phương án còn lại có “i” được phát âm là /ɪ/.

A. musical /'mju:zɪkl/

B. windsurfing /'wɪndzɜ:fɪŋ/

D. rubbish /'rʌbɪʃ/

### 5. Đáp án: B. sky

**Giải thích:** sky /skai/ có “y” được phát âm là /ai/, các phương án còn lại có “y” được phát âm là /i/.

A. family /'fæməli/

C. lucky /'lʌki/

D. city /'siti/

### 6. Đáp án: D. equipment

**Giải thích:** equipment /ɪ'kwɪpmənt/ có “i” được phát âm là /ɪ/, các phương án còn lại có “i” được phát âm là /ai/.

A. reliable /rɪ'laiəbl/

B. diverse /dɪ'vers/

C. island /'aɪlənd/

### 7. Đáp án: A. Africa

**Giải thích:** Africa /'æfrɪkə/ có “i” được phát âm là /ɪ/, các phương án còn lại có “i” được phát âm là /ai/.

B. right /raɪt/

C. quiet /'kwaɪət/

D. design /dɪ'zaɪn/

### 8. Đáp án: C. common

**Giải thích:** common /'kɒmən/ có “o” được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

A. poster /'pəʊstə(r)/

B. postcard /'pəʊstka:d/

D. window /'wɪndəʊ/

### 9. Đáp án: B. lovely

**Giải thích:** lovely /'lʌvli/ có “y” được phát âm là /i/, các phương án còn lại có “y” được phát âm là /ai/.

A. shy /ʃai/

C. dry /draɪ/

D. July /dʒu'lai/

### 10. Đáp án: A. judo

**Giải thích:** judo /'dʒu:dəʊ/ có “o” được phát âm là /əʊ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /ɒ/.

B. Holland /'hɒlənd/

C. popular /'pɒpjələ(r)/

D. modern /'mɒdn/

### 11. Đáp án: C. Europe

**Giải thích:** Europe /'juərəp/ có “o” được phát âm là /ə/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

A. local /'ləʊkl/

B. boat /bəʊt/

D. remote /rɪ'məʊt/

### 12. Đáp án: B. exciting

**Giải thích:** exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ có “i” được phát âm là /ai/, các phương án còn lại có “i” được phát âm là /ju:/.

A. sitcom /'sɪtkɒm/

C. universe /'ju:nɪvɜ:s/

D. stupid /'stju:pɪd/

### 13. Đáp án: A. confident

**Giải thích:** confident /'kɒnfɪdənt/ có “o” được phát âm là /ɒ/, các phương án còn lại có “o” được phát âm là /əʊ/.

B. zodiac /'zəʊdiæk/

C. poem /'pəʊɪm/

D. pagoda /pə'gəʊdə/

### 14. Đáp án: A. recycling

**Giải thích:** recycling /'rɪ:s'aɪklɪŋ/ có “y” được phát âm là /ai/, các phương án còn lại có “y” được phát âm là /i/.

B. laundry /'laʊndri/

C. electricity /ɪ'lek'trɪsəti/

D. comedy /'kɒmədi/

### 15. Đáp án: D. dislike

**Giải thích:** dislike /dɪs'laɪk/ có “i” được phát âm là /ai/, các phương án còn lại có “i” được phát âm là /i/.

A. convenient /kən'veniənt/

B. durian /'duəriən/

C. memorial /mə'mɔ:riəl/

## II - Find all the words with /əʊ/ and /ai/ sounds in the dialogue to complete the table below.

### Đáp án:

**Anna:** I went to Hawaii on vacation.

**Bella:** Did you like it?

**Anna:** I loved it! I want to live there.

**Bella:** What did you like?

**Anna:** The island is so green, and the water is so blue.

**Bella:** Did you go swimming?

**Anna:** I went to the beach every day. I also had a boat trip to some islands.

**Bella:** How was the weather?

**Anna:** It was hot and sunny every day.

**Bella:** What did you do at night?

**Anna:** At night I went out to eat. The food was delicious!

**Bella:** People who live in Hawaii are lucky.

/əʊ/	/aɪ/
so /səʊ/; go /gəʊ/, also /'ɔ:lsoʊ/; boat /bəʊt/	Hawaii /hə'waii/; I /aɪ/ like /laɪk/; island /'aɪlənd/ night /naɪt/

### Dịch nghĩa:

**Anna:** Tớ đã đến Hawaii vào kỳ nghỉ.

**Bella:** Cậu có thích nó không?

**Anna:** Tớ yêu nó! Tớ muốn sống ở đó.

**Bella:** Cậu thích gì ở đó?

**Anna:** Hòn đảo rất xanh tươi và nước rất trong xanh.

**Bella:** Cậu đã đi bơi chưa?

**Anna:** Tớ đã đi đến bãi biển mỗi ngày. Tớ cũng đã có một chuyến đi thuyền đến một số đảo.

**Bella:** Thời tiết thế nào?

**Anna:** Trời nóng và nắng mỗi ngày.

**Bella:** Cậu đã làm gì vào buổi tối?

**Anna:** Buổi tối tớ ra ngoài ăn. Thức ăn rất ngon!

**Bella:** Những người sống ở Hawaii thật may mắn.

### NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

#### I - Choose the best option to complete each of the following sentences.

##### 1. Đáp án: B. the most polluted

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “polluted” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + adjective”. Vì vậy, phương án B là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Jakarta is one of the most polluted cities in the world. (*Jakarta là một trong những thành phố ô nhiễm nhất thế giới.*)

##### 2. Đáp án: C. the highest

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “high” là tính từ ngắn nên có dạng so sánh nhất là “the + adjective -est”. Vì vậy, phương án C là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** London has the highest quality of life in the UK. (*Luân Đôn có chất lượng sống cao nhất ở Vương quốc Anh.*)

##### 3. Đáp án: A. the clumsiest

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “clumsy” có hai âm tiết kết thúc bằng “-y” là tính từ ngắn nên có dạng so sánh nhất là “the + adjective - est”. Vì vậy, phương án A là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** My younger sister is the clumsiest person in my family. (*Em gái tôi là người vụng về nhất trong gia đình tôi.*)

##### 4. Đáp án: C. the most terrible

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “terrible” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + adjective”. Vì vậy, phương án C là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** World War II is one of the most terrible events in history. (*Chiến tranh thế giới thứ 2 là một trong những sự kiện kinh khủng nhất trong lịch sử.*)

##### 5. Đáp án: D. the most exciting

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “exciting” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + adjective”. Vì vậy, phương án D là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Football is the most exciting sport all over the world. (*Bóng đá là môn thể thao sôi động nhất trên toàn thế giới.*)

## 6. Đáp án: D. have been

**Giải thích:** Trong câu có trạng từ chỉ lần suất “twice” cho thấy câu diễn tả một trải nghiệm nên động từ được chia ở thì hiện tại hoàn thành. Vì vậy, phương án D là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** I have been to the Temple of Literature in Hanoi twice. (*Tôi đã đến Văn Miếu ở Hà Nội hai lần.*)

## 7. Đáp án: C. been

**Giải thích:** Câu nghi vấn của thì hiện tại hoàn thành có dạng “Have/Has + S + V (past participle)...?” mà quá khứ phân từ của “be” là “been” nên phương án C là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Has she ever been to the cinema alone? (*Cô ấy đã từng đi đến rạp chiếu phim một mình chưa?*)

## 8. Đáp án: A. read - have never watched

**Giải thích:** Trong mệnh đề thứ nhất có trạng ngữ “a few years ago” (vài năm trước) chỉ một mốc thời gian cụ thể trong quá khứ nên động từ cần chia ở thì quá khứ đơn. Mệnh đề thứ hai chứa liên từ “but” nên nó diễn tả một trải nghiệm chưa diễn ra nên động từ cần chia ở thì hiện tại hoàn thành. Bên cạnh đó, “read” là động từ bất quy tắc với dạng quá khứ phân từ là “read”, “watch” là động từ có quy tắc với dạng quá khứ phân từ là “watched”. Vì vậy, phương án A là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** I read the book Sherlock Holmes a few years ago, but I have never watched the movie. (*Tôi đã đọc cuốn sách Sherlock Holmes vài năm trước, nhưng tôi chưa bao giờ xem phim đó.*)

## 9. Đáp án: C. Yes, he has.

**Giải thích:** Câu trả lời cho câu nghi vấn của thì hiện tại hoàn thành có dạng “Yes, s + have/has”. Vì vậy, phương án C là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Has he been to Malaysia and Singapore? - Yes, he has. (*Anh ấy đã đến Ma-lai-xi-a và Xing-po phải không? - Đúng vậy.*)

## 10. Đáp án: A. visited - haven't been

**Giải thích:** Trong câu có trạng ngữ “three years ago” (ba năm trước) chỉ một mốc thời gian cụ thể trong quá khứ nên động từ cần chia ở thì quá khứ đơn. Trong câu thứ hai có trạng ngữ “so far” (cho đến nay) để diễn đạt một trải nghiệm nên động từ cần chia ở thì hiện tại hoàn thành. Vì vậy, phương án A là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** I visited Thailand three years ago. I haven't been to any other countries so far. (*Tôi đã đến Thái Lan ba năm trước. Tôi chưa từng đến quốc gia nào khác cho tới bây giờ.*)

## 11. Đáp án: A. the most delicious

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “delicious” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”.

**Dịch nghĩa:** It is the most delicious cake I have ever tasted. (*Đó là chiếc bánh ngon nhất mà tôi từng nếm thử.*)

## 12. Đáp án: C. the prettiest

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “pretty” là tính từ có 2 âm tiết kết thúc bằng “-y” nên là tính từ ngắn.

**Dịch nghĩa:** Anna is the prettiest girl in my class. (*Anna là bạn nữ xinh xắn nhất trong lớp của tôi.*)

## 13. Đáp án: B. the messiest

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “messy” là tính từ có 2 âm tiết kết thúc bằng “-y” nên là tính từ ngắn. Vì vậy, phương án B phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** My room is the messiest room in the house. (*Phòng tôi là căn phòng bừa bộn nhất trong nhà.*)

## 14. Đáp án: D. the most crowded

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ, mà tính từ “crowded” là tính từ dài nên ta có cấu trúc: the + most + tính từ dài.

**Dịch nghĩa:** Indonesia is the most crowded nation in Southeast Asia. (*Indonesia là quốc gia đông dân nhất ở Đông Nam Á.*)

## 15. Đáp án: D. the funniest

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “funny” có hai âm tiết kết thúc bằng “-y” là tính từ ngắn.

**Dịch nghĩa:** That is the funniest joke I have ever heard. (*Đó là câu chuyện cười hài hước nhất mà tôi đã từng nghe.*)

## 16. Đáp án: B. the most popular

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “popular” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + adjective”. Vì vậy, phương án B là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** New York City is the most popular city in the United States. (*Thành phố New York là thành phố nổi tiếng nhất ở Mỹ.*)

## 17. Đáp án: A. the most successful

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “successful” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + adjective”. Vì vậy, phương án A là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Real Madrid is one of the most successful football teams in the world. (*Real Madrid là một trong những đội bóng thành công nhất thế giới.*)

## 18. Đáp án: C. the happiest

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “happy” có hai âm tiết kết thúc bằng “-y” là tính từ ngắn nên có dạng so sánh nhất là “the + adjective - est”. Vì vậy, phương án C là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** Childhood is the happiest time of a person’s life. (*Thời thơ ấu là khoảng thời gian vui vẻ nhất trong cuộc đời con người.*)

## 19. Đáp án: D. the most historic

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “historic” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + adjective”. Vì vậy, phương án D là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** London has some of the most historic buildings in Europe. (*Luân Đôn có một số tòa nhà quan trọng nhất trong lịch sử ở châu Âu.*)

## 20. Đáp án: C. the most peaceful

**Giải thích:** Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền dạng so sánh nhất của tính từ. Bên cạnh đó, tính từ “peaceful” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + adjective”. Vì vậy, phương án C là phù hợp nhất.

**Dịch nghĩa:** According to the Global Peace Index 2018, Iceland was the most peaceful country in the world. (*Theo Chỉ số Hòa bình Toàn cầu năm 2018, Ai-xo-len là đất nước yên bình nhất thế giới.*)

## II - Choose the underlined part which need correction.

### 1. Đáp án: B. the more quiet → the quietest

**Giải thích:** Tính từ “quiet” có hai âm tiết kết thúc bằng “-et” là tính từ ngắn nên có dạng so sánh nhất là “the + tính từ-est”.

**Dịch nghĩa:** Ao Yon Beach is one of the quietest beaches in Phuket, Thailand. (*Bãi biển Ao Yon là một trong những bãi biển yên tĩnh nhất ở Phuket, Thái Lan.*)

### 2. Đáp án: B. thinking → thought

**Giải thích:** Câu nghi vấn của thì hiện tại hoàn thành có dạng “Have/ Has + S + p.p.” và quá khứ phân từ của động từ “think” là “thought”.

**Dịch nghĩa:** Have you ever thought about a trip to the blue village Santorini in Greece? (*Bạn đã bao giờ nghĩ về một chuyến đi đến ngôi làng màu xanh Santorini ở Hy Lạp chưa?*)

### 3. Đáp án: C. the convenientest → the most convenient

**Giải thích:** Tính từ “convenient” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”.

**Dịch nghĩa:** It is the easiest and the most convenient way to the museum. (*Nó là con đường dễ dàng nhất và thuận tiện nhất đến bảo tàng.*)

### 4. Đáp án: B. funniest → the funniest

**Giải thích:** Tính từ “funny” có hai âm tiết kết thúc bằng “-y” là tính từ ngắn nên có dạng so sánh nhất là “the + tính từ ngắn-est”.

**Dịch nghĩa:** Pig racing is the funniest show I have ever watched. (*Đua lợn là chương trình hài hước nhất tôi từng xem.*)

### 5. Đáp án: B. came → come

**Giải thích:** Câu khẳng định của thì hiện tại hoàn thành có dạng “S + have/ has + p.p.” và động từ “come” là động từ bất quy tắc có quá khứ phân từ là “come”.

**Dịch nghĩa:** My best friend has come to my house many times. (*Bạn thân nhất của tôi đã đến nhà tôi nhiều lần.*)

**6. Đáp án:** C. did you have → have you had

**Giải thích:** Người hỏi muốn hỏi về trải nghiệm “đã ăn sáng ở nhà hàng đó bao nhiêu lần rồi” nên ta cần chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

**Dịch nghĩa:** - How many times have you had breakfast in that restaurant? - Twice. (- *Bạn đã ăn sáng ở nhà hàng đó bao nhiêu lần rồi?* - Hai lần.)

**7. Đáp án:** A. tasted → have tasted

**Giải thích:** Người nói muốn nói về trải nghiệm “đã từng nếm thử đồ ăn của Ý rồi” nên ta cần chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

**Dịch nghĩa:** I have tasted Italian food. It was so amazing. (*Tôi đã nếm thử đồ ăn của Ý rồi. Nó thật là tuyệt vời.*)

**8. Đáp án:** B. most intelligent → the most intelligent

**Giải thích:** Tính từ “intelligent” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”.

**Dịch nghĩa:** John and Lily are the most intelligent students in my class. (*John và Lily là những học sinh thông minh nhất lớp tôi.*)

**9. Đáp án:** B. visit → have visited

**Giải thích:** Người nói muốn nói về trải nghiệm “đã đến thăm cung điện Buckingham và bảo tàng Sherlock Homes một lần” nên ta cần chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

**Dịch nghĩa:** I have visited Buckingham Palace and Sherlock Holmes Museum once. (*Tôi đã đến thăm cung điện Buckingham và bảo tàng Sherlock Homes một lần.*)

**10. Đáp án:** B. the most happy → the happiest

**Giải thích:** Tính từ “happy” có hai âm tiết kết thúc bằng “-y” là tính từ ngắn nên có dạng so sánh nhất là “the + tính từ ngắn-est”.

**Dịch nghĩa:** What is the happiest moment of your life? (*Khoảnh khắc hạnh phúc nhất trong cuộc đời bạn là gì?*)

### III - Complete the following sentences using the superlative form.

**1. Đáp án:** the most expensive city

**Giải thích:** Vì “expensive” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”.

**Dịch nghĩa:** Tokyo is a very expensive city. It is the most expensive city in Japan. (*Tokyo là một thành phố rất đắt đỏ. Nó là thành phố đắt đỏ nhất ở Nhật Bản.*)

**2. Đáp án:** the largest country

**Giải thích:** Vì “large” là tính từ ngắn nên có dạng so sánh nhất là “the + tính từ ngắn-est”.

**Dịch nghĩa:** Russia is a very large country. It is the largest country in the world. (*Nước Nga là một quốc gia rất rộng lớn. Nó là quốc gia rộng lớn nhất thế giới.*)

**3. Đáp án:** the most famous landmark

**Giải thích:** Vì “famous” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”.

**Dịch nghĩa:** Milan Cathedral is a very famous landmark. It is the most famous landmark in Italy. (*Nhà thờ Milan là một địa danh rất nổi tiếng. Nó là địa danh nổi tiếng nhất ở Ý.*)

**4. Đáp án:** the happiest day

**Giải thích:** Vì “happy” là tính từ hai âm tiết kết thúc bằng “-y” nên là tính từ ngắn, vì vậy nó có dạng so sánh nhất là “the + tính từ ngắn-est”.

**Dịch nghĩa:** That day was a very happy day. It was the happiest day in my life. (*Ngày hôm đó là một ngày rất vui. Đó là ngày vui nhất trong cuộc đời tôi.*)

**5. Đáp án:** the busiest time

**Giải thích:** Vì “busy” là tính từ hai âm tiết kết thúc bằng “-y” nên là tính từ ngắn, vì vậy nó có dạng so sánh nhất là “the + tính từ ngắn-est”.

**Dịch nghĩa:** Summer is a very busy time for me. It is the busiest time of the year. (*Mùa hè là thời gian rất bận rộn đối với tôi. Nó là thời gian bận rộn nhất của năm.*)

**6. Đáp án:** the most delicious seafood

**Giải thích:** Vì “delicious” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”.

**Dịch nghĩa:** The restaurant has very delicious seafood. It has the most delicious seafood in the city. (*Nhà hàng này có hải sản rất ngon. Nó có hải sản ngon nhất trong thành phố.*)

### IV - Complete the following sentences using the structure: “one of + a superlative + noun”.

## 1. Đáp án: one of the most famous beaches

**Giải thích:** Vì “famous” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”. Bên cạnh đó, cấu trúc “one of the most...” có nghĩa là “một trong những ... nhất” nên danh từ “beach” phải ở dạng số nhiều “beaches”.

**Dịch nghĩa:** Maldives is a very famous beach. It is one of the most famous beaches in the world. (*Maldives là một bãi biển rất nổi tiếng. Nó là một trong những bãi biển nổi tiếng nhất thế giới.*)

## 2. Đáp án: one of the most creative students

**Giải thích:** Vì “creative” là tính từ dài nên có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”. Bên cạnh đó, cấu trúc “one of the most...” có nghĩa là “một trong những ... nhất” nên danh từ “student” phải ở dạng số nhiều “students”.

**Dịch nghĩa:** Mia is a very creative student. She is one of the most creative students in my class. (*Mia là một học sinh rất sáng tạo. Cô ấy là một trong những học sinh sáng tạo nhất trong lớp tôi.*)

## 3. Đáp án: one of the loveliest dresses

**Giải thích:** Vì “lovely” là tính từ hai âm tiết kết thúc bằng “-y” nên là tính từ ngắn, vì vậy nó có dạng so sánh nhất là “the + tính từ ngắn-est”. Bên cạnh đó, cấu trúc “one of the most...” có nghĩa là “một trong những ... nhất” nên danh từ “dress” phải ở dạng số nhiều “dresses”.

**Dịch nghĩa:** This dress is very lovely. It is one of the loveliest dresses in my wardrobe. (*Chiếc váy này thật đáng yêu. Nó là một trong những chiếc váy đáng yêu nhất trong tủ quần áo của tôi.*)

## 4. Đáp án: one of the most thrilling films

**Giải thích:** Vì “thrilling” là tính từ dài nên nó có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”. Bên cạnh đó, cấu trúc “one of the most...” có nghĩa là “một trong những ... nhất” nên danh từ “film” phải ở dạng số nhiều “films”.

**Dịch nghĩa:** The film was so thrilling. It is one of the most thrilling films I have ever seen. (*Bộ phim rất ly kỳ. Đó là một trong những bộ phim ly kỳ nhất mà tôi từng xem.*)

## 5. Đáp án: one of the funniest game shows

**Giải thích:** Vì “funny” là tính từ hai âm tiết kết thúc bằng “-y” nên là tính từ ngắn, vì vậy nó có dạng so sánh nhất là “the + tính từ ngắn-est”. Bên cạnh đó, cấu trúc “one of the most...” có nghĩa là “một trong những ... nhất” nên cụm danh từ “game show” phải ở dạng số nhiều “game shows”.

**Dịch nghĩa:** That game show is very funny. It is one of the funniest game shows on TV now. (*Trò chơi truyền hình đó rất hài hước. Nó hiện là một trong những trò chơi truyền hình hài hước nhất trên tivi.*)

## 6. Đáp án: one of the most common diseases

**Giải thích:** Vì “common” là tính từ dài nên nó có dạng so sánh nhất là “the most + tính từ dài”. Bên cạnh đó, cấu trúc “one of the most...” có nghĩa là “một trong những ... nhất” nên danh từ “disease” phải ở dạng số nhiều “diseases”.

**Dịch nghĩa:** Flu is a very common disease. It is one of the most common diseases in the winter. (*Cảm cúm là một bệnh rất phổ biến. Nó là một trong những bệnh phổ biến nhất trong mùa đông.*)

## V - Use present perfect tense to complete each off the following sentences with the cues given.

### 1. Đáp án: They have never sung in front of their/ the class.

**Giải thích:** Câu khẳng định của thì hiện tại hoàn thành có dạng “S + have/ has + p.p.”. Trạng từ “never” đứng trước động từ chính để diễn tả một trải nghiệm chưa bao giờ làm.

**Dịch nghĩa:** Họ chưa bao giờ đứng hát trước lớp.

### 2. Đáp án: She has eaten octopus many times.

**Giải thích:** Câu khẳng định của thì hiện tại hoàn thành có dạng “S + have/ has + p.p.”.

**Dịch nghĩa:** Cô ấy đã ăn bạch tuộc nhiều lần rồi.

### 3. Đáp án: My brother has cooked breakfast several times.

**Giải thích:** Câu khẳng định của thì hiện tại hoàn thành có dạng “S + have/ has + p.p.”.

**Dịch nghĩa:** Em trai tôi đã nấu bữa sáng vài lần.

### 4. Đáp án: Have you (ever) tried skiing?

**Giải thích:** Câu nghi vấn của thì hiện tại đơn có dạng “Have/ Has + S + p.p.? ”.

**Dịch nghĩa:** Bạn đã bao giờ thử trượt tuyết chưa?

### 5. Đáp án: She has never seen the movie Zootopia.

**Giải thích:** Câu khẳng định của thì hiện tại hoàn thành có dạng “S + have/ has + p.p.”. Trạng từ “never” đứng trước động từ chính để diễn tả một trải nghiệm chưa bao giờ làm.

**Dịch nghĩa:** Cô ấy chưa bao giờ xem bộ phim Zootopia.

**6. Đáp án:** I have never slept in my sister's room.

**Giải thích:** Câu khẳng định của thì hiện tại hoàn thành có dạng “S + have/ has + p.p.”. Trạng từ “never” đứng trước động từ chính để diễn tả một trải nghiệm chưa bao giờ làm.

**Dịch nghĩa:** Tôi chưa bao giờ ngủ trong phòng chị gái tôi.

**7. Đáp án:** He hasn't met my parents.

**Giải thích:** Câu phủ định của thì hiện tại hoàn thành có dạng “S + have/ has + not+ p.p.”.

**Dịch nghĩa:** Anh ấy chưa gặp bố mẹ tôi.

**8. Đáp án:** Have you ever been late for school?

**Giải thích:** Câu nghi vấn của thì hiện tại đơn có dạng “Have/ Has + S +p.p.? ”.

**Dịch nghĩa:** Bạn đã bao giờ đi học muộn chưa?

**9. Đáp án:** Have you (ever) read the book “The Alchelmist”?

**Giải thích:** Câu nghi vấn của thì hiện tại đơn có dạng “Have/ Has + S + p.p.? ”.

**Dịch nghĩa:** Bạn đã đọc cuốn sách “Nhà giả kim” chưa?

**10. Đáp án:** They have never visited Da Nang.

**Giải thích:** Câu khẳng định của thì hiện tại hoàn thành có dạng “S + have/ has + p.p.”. Trạng từ “never” đứng trước động từ chính để diễn tả một trải nghiệm chưa bao giờ làm.

**Dịch nghĩa:** Họ chưa bao giờ đến Đà Nẵng.

## B. KỸ NĂNG

### KỸ NĂNG ĐỌC (READING SKILLS)

**I - Read the passage and choose the best option to answer each of the following questions.**

**Dịch nghĩa toàn bài:**

Edinburgh là thủ đô của Xcốt-len và nó nằm ở trung tâm của miền đông Xcốt-len. Nhờ những tảng đá hùng vĩ, những tòa nhà mộc mạc và bộ sưu tập không lồ về kiến trúc thời trung cổ và cổ điển, nơi đây là một trong những thành phố đẹp nhất ở châu Âu. Người Xcốt-len gọi nó là Auld Reekie, Edina, Athens của phương Bắc và Con mắt khác của Anh.

Edinburgh là một thành phố với một vị trí tuyệt vời. Khung cảnh trải xuống từ mọi phía - những ngọn đồi xanh, bóng dáng của biển xanh, hình dáng của các tòa nhà và những vách đá đỏ. Đây là một thành phố mòn gọi bạn khám phá bằng cách đi bộ - những con đường hẹp, lối đi, cầu thang và sân nhà thờ ẩn trên mỗi bước sê lôi cuốn bạn ra khỏi những con đường chính. Với vẻ đẹp quyến rũ của nó, thành phố là một trong những điểm du lịch nổi tiếng nhất ở Vương quốc Anh.

**1. Đáp án:** B. It is located in central southern Scotland.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Khẳng định nào sau đây KHÔNG đúng về Edinburgh?

A. Nó là thủ đô của Xcốt-len.

B. Nó nằm ở trung tâm của miền nam Scotland.

C. Nó là một trong những thành phố đẹp nhất ở châu Âu.

D. Nó được gọi là “Athens của phương Bắc.”

**Giải thích:** Thông tin có ở câu đầu tiên: “Edinburgh is the capital of Scotland and it is located in central eastern Scotland.”

**2. Đáp án:** D. Its architecture

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Điều gì khiến Edinburgh là một trong những thành phố đẹp nhất châu Âu?

A. Thiên nhiên      B. Thời tiết      C. Những bờ biển      D. Kiến trúc

**Giải thích:** Thông tin có ở câu thứ 2: “Thanks to its spectacular rocks, rustic buildings and a huge collection of medieval and classic architectture, it is one of the most beautiful cities in Europe.”

**3. Đáp án:** A. extremely good

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Từ “fantastic” ở dòng 4 có nghĩa là \_\_\_\_\_.

A. cực kỳ tốt      B. dễ tìm      C. không xa      D. quan trọng trong lịch sử

**Giải thích:** Xét về nghĩa, phương án A là phù hợp nhất.

**4. Đáp án:** B. River boat-restaurants

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Khung cảnh nào sau đây KHÔNG thuộc về Edinburgh?

A. Những ngọn đồi xanh      B. Các nhà hàng trên sông

C. Những vách đá đỏ      D. Hình dáng của những tòa nhà

**Giải thích:** Thông tin có ở câu thứ 5: “The view falls on all sides - green hills, the hint of the blue sea, the shape of the buildings and the red cliffs.”

**5. Đáp án:** C. Narrow streets, passageways, stairs and hidden church yards.

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Theo đoạn văn, bạn có thể khám phá những gì bằng cách đi bộ tại Edinburgh?

- A. Những con đường hẹp, tòa tháp cổ, cầu thang và những ngôi nhà gỗ cũ.
- B. Những lối đi, cầu thang, những ngọn đồi và sân nhà thờ ẩn.
- C. Những con đường chật hẹp, lối đi, cầu thang và sân nhà thờ ẩn.
- D. Những con đường chật hẹp, lối đi, công viên và bảo tàng.

**Giải thích:** Thông tin có ở câu thứ 6: “It is a city that calls you to explore it by foot - narrow streets, passageways, stairs and hidden church yards on every step will pull you away from the main streets.”

## II - Read the following passage and decide whether the statements are True (T) or False (F).

**Dịch nghĩa toàn bài:**

Chicago là thành phố lớn thứ ba của Hoa Kỳ. Hơn ba triệu người sống trong khu vực 225 dặm của Chicago. Tòa nhà chọc trời đầu tiên của thế giới được xây dựng tại Chicago vào năm 1885. Ngày nay, một số tòa nhà chọc trời cao nhất và nổi tiếng nhất thế giới được tìm thấy trong thành phố. Năm ở trung tâm thành phố là Tháp Sears 110 tầng, là một trong những tòa nhà chọc trời nổi tiếng nhất từng được xây dựng.

Chicago thường được gọi là “Thành phố Gió”. Người ta cho rằng điều này là do thời tiết của thành phố, nhưng vào những năm 1990, 11 thành phố lớn của Hoa Kỳ đã vượt xa Chicago về tốc độ gió trung bình hàng năm.

**1. Đáp án:** False

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Có 3 thành phố ở Hoa Kỳ lớn hơn Chicago.

**Giải thích:** Thông tin ở câu đầu đoạn 1: “Chicago is the third largest city in the United States.” Chicago là thành phố lớn thứ 3 của Hoa Kỳ, do đó chỉ có 2 thành phố ở Hoa Kỳ lớn hơn Chicago mà thôi.

**2. Đáp án:** True

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Dân số của Chicago là hơn 3 triệu người.

**Giải thích:** Thông tin ở câu thứ 2 đoạn 1: “Over three million people live in the two hundred and twenty five mile area of Chicago.”

**3. Đáp án:** False

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Chicago là nhà của hầu hết các tòa nhà chọc trời cao nhất trên thế giới.

**Giải thích:** Thông tin ở câu 2 đoạn 2: “Today, some of the world’s tallest and most famous skyscrapers are found in the city.” Chỉ có một số chứ không phải hầu hết các tòa nhà chọc trời cao nhất trên thế giới là ở Chicago.

**4. Đáp án:** True

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Tháp Sears nằm ở chính giữa của Chicago.

**Giải thích:** Thông tin ở câu cuối đoạn 2: “Located in the heart of the city is the one hundred and ten story Sears Tower, which is among the most famous skyscrapers ever built.”

**5. Đáp án:** True

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Tháp Sears là một tòa nhà chọc trời có 110 tầng.

**Giải thích:** Thông tin ở câu cuối đoạn 2: “Located in the heart of the city is the one hundred and ten story Sears Tower, which is among the most famous skyscrapers ever built.”

**6. Đáp án:** False

**Dịch nghĩa câu hỏi:** Chicago là thành phố có nhiều gió nhất ở Hoa Kỳ.

**Giải thích:** Thông tin ở câu cuối đoạn 3: “It is assumed that this is due to the City’s weather, but in the 1990s 11 major U.S. cities outranked Chicago for average annual wind speed.”

## KỸ NĂNG NGHE (LISTENING SKILLS)

**Audio script:**

Venice is a small city, and about 75,000 people live there. Many people who work in Venice live in Mestre, a modern industrial city. Most people in Venice live in beautiful apartment buildings. Tourism is very important, and many people work in hotels and restaurants. There are also many art galleries and old palaces. People don't drive cars or use roads. They walk or travel by boat on the canals.

Venice is a tourist city. Thousands of tourists visit

Venice là một thành phố nhỏ và khoảng 75.000 người sống ở đó. Nhiều người làm việc ở Venice sống ở Mestre, một thành phố công nghiệp hiện đại. Hầu hết mọi người ở Venice sống trong các tòa nhà chung cư đẹp. Du lịch là rất quan trọng, và nhiều người làm việc trong khách sạn và nhà hàng. Ngoài ra còn có nhiều phòng trưng bày nghệ thuật và cung điện cổ. Người ta không lái xe ô tô hay sử dụng đường bộ. Họ đi bộ hoặc đi lại bằng thuyền trên các con kênh.

the old city at Easter and at carnival time in February. Another popular festival is the Vogalonga in May. People row in small boats around the city, but it is not a race. People sit in cafes and talk, or they go to restaurants and enjoy local food. They also go swimming, but not in the canals!

Venice là một thành phố du lịch. Hàng ngàn khách du lịch đến thăm thành phố cổ này vào lễ Phục sinh và mùa lễ hội vào tháng Hai. Một lễ hội phổ biến khác là Vogalonga vào tháng Năm. Mọi người chèo thuyền trên những chiếc thuyền nhỏ quanh thành phố, nhưng đó không phải là một cuộc đua. Mọi người ngồi trong quán cà phê và nói chuyện, hoặc họ đến nhà hàng và thưởng thức các món ăn địa phương. Họ cũng đi bơi, nhưng không phải trong các con kênh!

### I - Listen to a talk about Venice and choose the correct answer to each of the following questions.

1. Đáp án: B. 75,000

Dịch nghĩa câu hỏi: Khoảng \_\_\_\_\_ người sống ở Venice.

- A. 7.500      B. 75.000      C. 70.500      D. 7.050

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "Venice is a small city, and about 75,000 people live there."

2. Đáp án: A. boat

Dịch nghĩa câu hỏi: Mọi người sống ở Venice đi bộ hoặc đi lại bằng\_\_\_\_\_.

- A. thuyền      B. ô tô      C. tàu thủy      D. xe đạp

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "They walk or travel by boat on the canals."

3. Đáp án: D. Both A & B are correct.

Dịch nghĩa câu hỏi: Khách du lịch đến thăm Venice vào\_\_\_\_\_.

- A. lễ Phục sinh      B. tháng Hai      C. vào tháng Sáu      D. Cả A & B đúng.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "Thousands of tourists visit the old city at Easter and at carnival time in February."

4. Đáp án: C. Tourism plays an important role in Venice.

Dịch nghĩa câu hỏi: Phát biểu nào sau đây ĐÚNG?

- A. Venice là một thành phố lớn.  
B. Tất cả mọi người làm việc ở Venice thì sống ở Mestre.  
C. Du lịch đóng vai trò quan trọng ở Venice.  
D. Mọi người đi bơi ở các con kênh.

- Phát biểu A sai vì dựa vào nội dung sau: "Venice is a small city, [...]"

- Phát biểu B sai vì dựa vào nội dung sau: "Many people who work in Venice live in Mestre, a modern industrial city. Most people in Venice live in beautiful apartment buildings."

- Phát biểu C đúng vì dựa vào nội dung sau: "Tourism is very important, [...]."

- Phát biểu D sai vì dựa vào nội dung sau: "They also go swimming, but not in the canals."

### II - Listen again. Fill in the blanks with ONE appropriate word.

1. Đáp án: industrial

Dịch nghĩa câu hỏi: Mestre là một thành phố \_\_\_\_\_ hiện đại.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "Many people who work in Venice live in Mestre, a modern industrial city."

2. Đáp án: palaces

Dịch nghĩa câu hỏi: Có nhiều phòng trưng bày nghệ thuật và \_\_\_\_\_ cổ.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "There are also many art galleries and old palaces."

3. Đáp án: May

Dịch nghĩa câu hỏi: Vogalonga là một lễ hội phố biển vào\_\_\_\_\_.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "Another popular festival is the Vogalonga in May."

4. Đáp án: cafes

Dịch nghĩa câu hỏi: Mọi người nói chuyện ở\_\_\_\_\_ và ăn đồ ăn địa phương ở các nhà hàng.

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau: "People sit in cafes and talk, or they go to restaurants and enjoy local food."

### KỸ NĂNG NÓI (SPEAKING SKILLS)

Talk about a city in the world you would like to visit.

Dịch nghĩa câu hỏi:

Nói về một thành phố trên thế giới mà bạn muốn đến.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:

- Đó là thành phố nào? Nó ở đâu?
- Thành phố đó như thế nào?
- Tại sao bạn muốn đến thành phố đó?

**Gợi ý câu hỏi:**

### MAIN IDEAS (Ý chính)

#### City (Thành phố)

- Paris in France (*n.phr.*) (Pa-ri ở Pháp)
- London in the UK (*n. phr.*) (Luân Đôn ở Anh)
- Busan in South Korea (*n. phr.*) (Busan ở Hàn Quốc)
- Venice in Italy (*n. phr.*) (Venice ở Ý)

#### Descriptions (Miêu tả)

- famous landmarks (*n. phr.*) (danh thắng nổi tiếng)
- nice weather (*n. phr.*) (thời tiết đẹp)
- untouched nature (*n. phr.*) (thiên nhiên hoang sơ)
- ancient architecture (*n. phr.*) (kiến trúc cổ kính)

#### Reasons (Lý do)

- love for beautiful landscapes (*n. phr.*) (yêu thích phong cảnh đẹp)
- an interest in history and art (*n. phr.*) (hứng thú với lịch sử và nghệ thuật)
- an interest in cultures (*n. phr.*) (hứng thú với văn hóa)
- love for exploration (*n. phr.*) (yêu thích khám phá)

#### Bài mẫu:

I would like to talk about the city I want to visit. It is London in the UK. As far as I know, it's one of the most beautiful cities in Europe with many famous landmarks such as Big Ben Tower, London Eye and London Bridge. The city is also well-known for its ancient architecture and polite people. Because of my interest in its culture, I hope to visit London someday to explore its beauty

Tôi muốn nói về thành phố tôi muốn đến thăm. Đó là Luân Đôn ở Vương quốc Anh. Theo tôi biết, đây là một trong những thành phố đẹp nhất châu Âu với nhiều địa danh nổi tiếng như Tháp Big Ben, Vòng xoay London Eye và cầu Luân Đôn. Thành phố cũng nổi tiếng với kiến trúc cổ xưa và con người lịch thiệp. Vì hứng thú với văn hóa của thành phố này, tôi hy vọng sẽ đến thăm Luân Đôn một ngày nào đó để khám phá vẻ đẹp của nó.

### KỸ NĂNG VIẾT (WRITING SKILLS)

**I - Complete each of the following sentences using the cues given. You can change the cues and US® other words in addition to the cues to complete the sentences.**

1. **Đáp án:** I have visited many cities in Viet Nam.

**Dịch nghĩa:** Tôi đã đi thăm nhiều thành phố ở Việt Nam.

2. **Đáp án:** Nha Trang is the most beautiful city I have ever visited.

**Dịch nghĩa:** Nha Trang là thành phố xinh đẹp nhất mà tôi từng đến.

3. **Đáp án:** Sa Pa is well-known for its beautiful rice terraces.

**Dịch nghĩa:** Sa Pa nổi tiếng với những thửa ruộng bậc thang xinh đẹp.

4. **Đáp án:** I visited night market and enjoyed local food when I went to Da Lat last month.

**Dịch nghĩa:** Tôi đã đi thăm chợ đêm và thưởng thức đồ ăn địa phương khi tôi đến Đà Lạt tháng trước.

5. **Đáp án:** It is/was such a modern and fantastic city.

**Dịch nghĩa:** Thành phố thật là hiện đại và tuyệt vời.

**II - Write a short paragraph (40 - 60 words) about a city you have visited in your country.**

Viết một đoạn văn ngắn (40 - 60 từ) về một thành phố mà bạn đã từng đến thăm ở đất nước của bạn.

Bạn có thể sử dụng các câu hỏi sau đây làm gợi ý:

- Thành phố đó là gì?
- Thành phố đó như thế nào?
- Bạn đã làm gì ở đó?

**Gợi ý trả lời:**

### MAIN IDEAS (Ý chính)

#### City (Kỳ quan)

- the city of flowers (*n. phr.*) (thành phố hoa)

- 
- the city of fog (*n.phr.*) (thành phố sương mù)
  - the city of the sea (*n.phr.*) (thành phố biển)
  - the city of harbour (*v. phr.*) (thành phố cảng)

### **Descriptions (Miêu tả)**

- rice terraces (*n. phr.*) (ruộng bậc thang)
- beautiful landscapes (*n. phr.*) (phong cảnh đẹp)
- white sand beaches (*n.phr.*) (bãi biển cát trắng)
- well-known islands (*n. phr.*) (hòn đảo nổi tiếng)

### **Activities (Hoạt động)**

- enjoy local food (*v. phr.*) (thưởng thức ẩm thực địa phương)
- go trekking (*v. phr.*) (đi leo núi)
- take a walk (*v. phr.*) (đi dạo)
- visit the night market (*v.phr.*) (thăm chợ đêm)

### **Bài mẫu:**

I have visited some cities in Viet Nam, but the most beautiful one to me is the city of flowers, Da Lat. I can never forget how gorgeous the city was with varieties of flowers. The weather was very nice and the nature was great. I took a walk to some famous landscapes such as Langbiang Mountain and Xuan Huong Lake. It was such a lovely and peaceful city!

Tôi đã đến thăm một số thành phố ở Việt Nam, nhưng nơi đẹp nhất đối với tôi là thành phố hoa Đà Lạt. Tôi không bao giờ có thể quên thành phố tuyệt đẹp như thế nào với rất nhiều loài hoa. Thời tiết rất đẹp và thiên nhiên rất tuyệt. Tôi đã đi bộ đến một số cảnh quan nổi tiếng như núi Langbiang và hồ Xuân Hương. Đó là một thành phố đáng yêu và yên bình!